



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11.1)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 11.1)

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng đo lường Quang học Viện đo lường Việt Nam
Laboratory:	<i>Laboratory of Photometry and Radiometry Vietnam Metrology Institute</i>
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia
Organization:	<i>Commission for Standards, Metrology and Quality of Viet Nam</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 072
Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Đo lường – Hiệu chuẩn
Field:	<i>Measurement - Calibration</i>
Người quản lý:	Nguyễn Đức Tâm
Laboratory manager:	<i>Nguyễn Đức Tâm</i>
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	từ ngày /05 /2025 đến ngày 19/06/2030
Địa chỉ/Address:	Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
Địa điểm 1/Location 1 :	Số 8, Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
Địa điểm 2 / Location 2 :	Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội
Điện thoại/ Tel:	02437566525
Email:	phongquangvmi@gmail.com
Website:	www.vmi.gov.vn

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11.1)*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 11.1)***VILAS 072****Phòng đo lường Quang học/ *Laboratory of Photometry and Radiometry*****Địa điểm 1/ Location 1: Số 8, Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Quang***Field of calibration: Optical*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Độ nhạy độ rọi của quang kế <i>Illuminance responsivity of the photometer</i>	(10 ~ 10000) lx CCT: (1500 ~ 10000) K	V11.M-01.10 (2010)	1,0 %
2	Cường độ sáng của nguồn sáng <i>Luminous intensity of the light source</i>	(1 ~ 100000) cd CCT: (1500 ~ 10000) K	V11.M-02.10 (2010)	1,0 %
3	Phương tiện đo độ rọi <i>Illuminance meter</i>	(10 ~ 20000) lx CCT: (1500 ~ 10000) K	V11.M-03.10	1,2 %
4	Độ chói của nguồn sáng <i>Luminance of the light source</i>	(0,1 ~ 3000) cd/m ² CCT: (1500 ~ 10000) K	V11.M-04.10 (2010)	1,2 %
5	Phương tiện đo độ chói <i>Luminance meter</i>	(0,1 ~ 1500) cd/m ² CCT: (1500 ~ 10000) K	V11.M-05.10 (2010)	2,0 %
6	Phương tiện đo quang phổ UV-Vis <i>UV-Vis Spectrophotometer</i>	(190 ~ 2000) nm	V11.M-07.10 (2010)	0,3 nm
		(0 ~ 2) Abs		0,6 %
7	Quang thông của nguồn sáng <i>Luminous Flux of the light source</i>	(0,1 ~ 10000) lm CCT: (1500 ~ 10000) K	V11.M-09.11 (2011)	1,5 %
8	Phương tiện đo bức xạ UV <i>UV meter</i>	(10 ~ 100) mW/cm ² (0 ~ 180) J/cm ²	V11.M-10.10 (2010)	5,0 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11.1)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 11.1)

VILAS 072

Phòng đo lường Quang học/ *Laboratory of Photometry and Radiometry*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
9	Phương tiện đo công suất quang <i>Optical power meter</i>	Mức công suất / <i>Power</i> : (0 ~ 200) mW (-100 ~ +10) dBm Mức suy hao/ <i>Attenuation</i> : (0 ~ 60) dB Bước sóng/ <i>Wavelength</i> : (300 ~ 1700) nm	VMI – CP 55: 2015	3,0 %
10	Kính lọc bước sóng và độ hấp thụ <i>Standard filter</i>	Bước sóng/ <i>Wavelength</i> : (190 ~ 3000) nm Độ hấp thụ (<i>Absorbance</i>): (0 ~ 8) Abs	V11.M-13.16 (2016)	0,10 nm 0,001 Abs
11	Phương tiện đo cáp quang OTDR <i>OTDR meter</i>	3 km	VMI/IMS-CP 30:2017	0,3 m
		13 km		0,7 m
		Mức suy hao/ <i>Attenuation</i> : (0 ~ 1) dB/km		3,0 %
12	Phương tiện đo màu <i>Color meter</i>	x: (0 ~ 1) y: (0 ~ 1)	VMI/IMS-CP 38:2017	0,0015
		L*, a*, b* X, Y,Z		0,5%
13	Phương tiện đo Elisa <i>Elisa reader</i>	(200 ~ 900) nm	VMI/IMS-CP 89:2018	0,3 nm
		(0 ~ 2) Abs		0,6 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11.1)*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 11.1)***VILAS 072****Phòng đo lường Quang học/ *Laboratory of Photometry and Radiometry*****Địa điểm 2/ Location 2: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Quang***Field of calibration: Optical*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Độ nhạy độ rọi của quang kế <i>Illuminance responsivity of the photometer</i>	(10 ~ 10000) lx CCT: (1500 ~ 10000) K	V11.M-01.10 (2010)	1,0 %
2.	Cường độ sáng của nguồn sáng <i>Luminous intensity of the light source</i>	(1 ~ 100000) cd CCT: (1500 ~ 10000) K	V11.M-02.10 (2010)	1,0 %
3.	Quang thông của nguồn sáng <i>Luminous Flux of the light source</i>	(0,1 ~ 10000) lm CCT: (1500 ~ 10000) K	V11.M-09.11 (2011)	1,5 %

Chú thích/ Note:

- V11.M ..., VMI-CP..., VMI/IMS-CP...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed procedures*

- ⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

- Trường hợp Viện đo lường Việt Nam cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Viện đo lường Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Vietnam Metrology Institute that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

